

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Số : 110402/2016/QĐ-CT

(V/v: Phí dịch vụ Thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

- Căn cứ Luật giá Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 20/06/2012;
- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản thẩm định giá là Bất động sản được áp dụng từ ngày 11/04/2016.

Điều 2. Giải thích từ ngữ :

- Bất động sản bao gồm đất và các tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá

3.1. Quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá:

- Tại điểm b khoản 1 Điều 42 Mục 3 Chương IV của Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 quy định về quyền của doanh nghiệp thẩm định giá:

"Nhận thù lao dịch vụ thẩm định giá theo giá thỏa thuận với khách hàng đã ghi trong hợp đồng;"

- Tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Giá về Thẩm định giá về giá dịch vụ thẩm định giá:

"Giá dịch vụ thẩm định giá được xác định theo sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá."

3.2. Giá dịch vụ thẩm định giá:

- Căn cứ vào danh mục tài sản thẩm định giá, thời gian triển khai thực hiện công tác thẩm định giá và quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá, Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam thông báo mức thu phí dịch vụ thẩm định giá được căn

cứ vào bảng tính tỉ lệ giá của loại hình dịch vụ thẩm định giá tương ứng trong các phụ lục đính kèm.

- Mức thu phí thẩm định giá được tính bằng tổng giá trị tài sản thẩm định nhân với tỉ lệ tương ứng trong bảng tỉ lệ giá dịch vụ thẩm định giá nhân với thuế suất GTGT (10%) theo quy định của Nhà nước.

$$\text{Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá} = \text{Giá trị tài sản thẩm định} \times \text{Tỉ lệ để thu phí (phụ lục 1 \& 2)} \times (1 + \text{Thuế suất GTGT})$$

Điều 4. Đối với tài sản thanh lý, mức thu phí thẩm định giá được tính theo nguyên giá tài sản thẩm định nhân với tỉ lệ tương ứng trong bảng tỉ lệ giá dịch vụ thẩm định giá nhân với thuế suất GTGT (10%) theo quy định của Nhà nước (trường hợp không xác định được nguyên giá tài sản thẩm định thì mức thu phí theo thỏa thuận).

Điều 5. Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản tái thẩm định

Trường hợp hồ sơ tái thẩm định (lần 2) mà chứng thư còn (hoặc không còn) trong thời hạn (06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư) thì mức thu phí dịch vụ thẩm định giá bằng 60% phí lần đầu.

Điều 6. Một số quy định chung:

- 6.1. Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ
- 6.2. Khách hàng phải hướng dẫn chuyên viên thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định.
- 6.3. Khi thẩm định hiện trạng tài sản ở xa, phát sinh chi phí nhiều, công ty có thể thỏa thuận với khách hàng về chi phí đi lại, ăn ở ... trong quá trình thẩm định giá.
- 6.4. Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – MB Bank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

Điều 7. Giám đốc Công ty và các Phòng ban trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Noinhân:

- Quý khách hàng
- Như điều 7
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục 1

**QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ
BẤT ĐỘNG SẢN**

(Kèm theo quyết định số: 110402/2016/QĐ-CT ngày 11 tháng 04 năm 2016 của Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

ĐVT: Tỷ đồng.

STT	Giá trị tài sản			Tỷ lệ %	STT	Giá trị tài sản			Tỷ lệ %
1	< 0,2 thu tối thiểu 1.000.000đ				31	35	-	40	0.085%
2	0,2	-	0,3	0.500%	32	40	-	45	0.083%
3	0,3	-	0,4	0.450%	33	45	-	50	0.080%
4	0,4	-	0,5	0.400%	34	50	-	55	0.079%
5	0,5	-	0,6	0.300%	35	55	-	60	0.078%
6	0,6	-	0,7	0.280%	36	60	-	65	0.077%
7	0,7	-	0,8	0.270%	37	65	-	70	0.076%
1	0,8	-	0,9	0.260%	38	70	-	75	0.075%
9	0,9	-	1	0.250%	39	75	-	80	0.074%
10	1	-	1,2	0.245%	40	80	-	85	0.073%
11	1,2	-	1,4	0.240%	41	85	-	90	0.072%
12	1,4	-	1,6	0.235%	42	90	-	95	0.071%
13	1,6	-	1,8	0.230%	43	95	-	100	0.070%
14	1,8	-	2	0.225%	44	100	-	105	0.069%
15	2	-	2,5	0.220%	45	105	-	110	0.068%
16	2,5	-	3	0.200%	46	110	-	115	0.067%
17	3	-	3,5	0.185%	47	115	-	120	0.066%
18	3,5	-	4	0.175%	48	120	-	125	0.065%
19	4	-	4,5	0.165%	49	125	-	130	0.064%
20	4,5	-	5	0.150%	50	130	-	135	0.063%
21	5	-	6	0.140%	51	135	-	140	0.062%
22	6	-	7	0.130%	52	140	-	145	0.061%
23	7	-	8	0.120%	53	145	-	150	0.060%
24	8	-	9	0.110%	54	150	-	160	0.059%
25	9	-	10	0.100%	55	160	-	170	0.058%
26	10	-	15	0.098%	56	170	-	180	0.057%
27	15	-	20	0.095%	57	180	-	200	0.056%
28	20	-	25	0.092%	58	200	-	250	0.055%
29	25	-	30	0.090%	59	250	-	300	0.054%
30	30	-	35	0.088%	60	Trên 300 tỷ			0.050%

Ghi chú:

- ❖ Bảng giá trên áp dụng cho Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương khác có thể thỏa thuận tùy thuộc từng sự vụ nhưng không được thấp hơn bảng phí này.
- ❖ Quý Khách hàng tạm ứng trước phí dịch vụ thẩm định giá khi ký hợp đồng thấp nhất là: 500.000đ. Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Chứng thư thẩm định giá.
- ❖ Tùy vào một số trường hợp tài sản đặc biệt, mức phí có thể được thay đổi so với biểu phí trên
- ❖ Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Bảng giá trước đây.

Phụ lục 2

QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

(Kèm theo quyết định số: 110402/2016/QĐ-CT ngày 11 tháng 04 năm 2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

STT	Giá trị (tỷ đồng)	Phí dịch vụ thẩm định giá (%)
1	≤ 5 tỷ	15.000.000
2	5 – 10 tỷ	20.000.000
3	10 – 20 tỷ	25.000.000
4	20 – 30 tỷ	35.000.000
5	30 – 50 tỷ	50.000.000
6	50 – 200 tỷ	50.000.000 – 80.000.000
7	200 – 500 tỷ	80.000.000 – 140.000.000
8	500 – 1.000 tỷ	140.000.000 – 200.000.000

Ghi chú:

- ❖ Bảng giá trên áp dụng cho Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương khác có thể thỏa thuận tùy thuộc từng sự vụ nhưng không được thấp hơn bảng phí này.
- ❖ Đối tượng áp dụng Bảng giá trên bao gồm: **Tài sản cố định, hàng hóa, vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị truyền dẫn, dây truyền sản xuất... phục vụ xác định giá trị của doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp ...**
- ❖ Khách hàng tạm ứng trước tối thiểu 30% phí dịch vụ thẩm định giá khi ký hợp đồng. Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Chứng thư thẩm định giá.
- ❖ Tùy vào một số trường hợp tài sản đặc biệt, mức phí có thể được thay đổi so với biểu phí trên
- ❖ Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Bảng giá trước đây.